

Số: 188/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2023 và định hướng nhiệm vụ cải cách hành chính 3 tháng cuối năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) quý III năm 2023 và định hướng nhiệm vụ CCHC 3 tháng cuối năm 2023 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

a) Tiếp tục thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, để triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2023 của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2023¹, trong đó xác định cụ thể các nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả; đồng thời, theo thẩm quyền, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản² để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các lĩnh vực CCHC và thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc³ trong quá trình thực hiện. Trong 9 tháng đầu năm đã hoàn thành 41/60 nhiệm vụ, đạt 68,33% kế hoạch đề ra, còn 19 nhiệm vụ trong hạn.

b) Ban hành Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” giai đoạn 2023-2030⁴ thay thế Quyết định số

¹ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

² Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 12/01/2023 về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 16/01/2023 triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 09/12/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

³ Công văn số 495/UBND-TTHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch CCHC của tỉnh năm 2023; Công văn số 2139/UBND-NC ngày 15/5/2023 về việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc của sở, ngành, địa phương; Thông báo kết luận số 270/TB-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp Ban Chỉ đạo CCHC và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 3418/UBND-TTHC ngày 20/7/2023 về việc triển khai chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

⁴ Quyết định phê duyệt Đề án số 673/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

733/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh để làm cơ sở triển khai thực hiện, đồng thời ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2023 cấp sở, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh⁵.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch⁶ và tổ chức thực hiện, trong năm 2023 sẽ tiến hành kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC tại 06 sở, ngành, 05 huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện. Đến nay, đã hoàn thành kiểm tra tại UBND 03 huyện: Bình Sơn, Minh Long, Sơn Tây và UBND 07 xã thuộc các huyện trên. Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ kiểm tra⁷ việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh để kiểm tra đột xuất nhằm phát hiện, xử lý, chấn chỉnh những hành vi vi phạm trong quá trình thực thi công vụ và đã tiến hành kiểm tra tại UBND phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

a) Để giúp người dân, doanh nghiệp hiểu rõ hơn mục tiêu của Chương trình CCHC đang triển khai, đồng thời, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023⁸; trong đó đề ra 02 mục tiêu chính, 10 nội dung chủ yếu và 11 hình thức trọng tâm. Công tác tuyên truyền CCHC được triển khai quyết liệt, đồng bộ, tập trung chuyển tải trọng tâm và quyết tâm CCHC của tỉnh; tiếp tục củng cố, tăng cường sự ủng hộ của cá nhân, tổ chức đối với công tác CCHC; thống nhất nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ Nhân dân; chỉ đạo các cơ quan tiếp tục đổi mới, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền; chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn triển khai thực hiện tuyên truyền CCHC, chuyển đổi số⁹ bằng nhiều hình thức khác nhau.

b) UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Kế hoạch truyền thông về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; quý III/2023, đã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ truyền thông: Cập nhật hơn 52 tin, bài trên Trang thông tin điện tử của Sở; 50 tin, bài trên Zalo Official Account Chuyển đổi số tỉnh và 40 tin, bài trên Zalo Official

⁵ Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁶ Quyết định số 87/QĐ-SNV ngày 16/02/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, công tác thanh niên năm 2023.

⁷ Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 21/4/2023.

⁸ Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/03/2023.

⁹ Kế hoạch số 1268/KH-STTTT ngày 12/7/2023 về tổ chức Cuộc thi video clip Tổ công nghệ số cộng đồng lần thứ I, năm 2023; Công văn số 396/STTTT-TTBCXB ngày 20/3/2023 về hướng dẫn các cơ quan truyền thông tổ chức các nội dung tuyên truyền về công tác CCHC năm 2023; Công văn số 622/STTTT-TTBCXB ngày 14/4/2023 về hướng dẫn tuyên truyền chuyển đổi số 2023.

Account của Sở; xuất bản 02 số Bản tin cải cách hành chính và 01 số Bản tin Chuyển đổi số.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên, chú trọng chất lượng, cụ thể: Thẩm định 28 lượt dự thảo văn bản QPPL (16 nghị quyết, 12 quyết định) và 02 đề nghị xây dựng nghị quyết; qua thẩm định, HĐND tỉnh ban hành 09 nghị quyết quy phạm; UBND tỉnh ban hành 13 quyết định quy phạm.

- Thực hiện góp ý đối với 17 dự thảo văn bản Trung ương, gồm: 02 đề nghị xây dựng Luật, 07 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 07 Thông tư.

- Các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh¹⁰; chỉ đạo Sở Tư pháp hướng dẫn các sở, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, trong quý đã hoàn thành công tác kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND huyện Ba Tơ và thị xã Đức Phổ.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL):

- Để triển khai thực hiện nhiệm vụ PBGDPL trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản¹¹ để chỉ đạo thực hiện, qua đó công tác PBGDPL được thực hiện thường xuyên, hiệu quả.

- Trong quý III/2023, tỉnh đã thực hiện công việc sau: Tổ chức 07 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật¹². Triển khai hoàn thành việc kiểm tra công tác PBGDPL tại 02 cơ quan thành viên Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh¹³; hoàn thành kiểm tra công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại 03 huyện (Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành) và 18 xã/phường/thị trấn tại 03 huyện được kiểm tra.

¹⁰ Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023.

¹¹ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 17/01/2023 triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 07/02/2023 về thực hiện Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL" năm 2023; Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về công nhận báo cáo viên pháp luật tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 28/4/2023 về tổng kết 10 năm thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 07/6/2023 tổ chức thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

¹² Cụ thể: Tổ chức 04 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về hôn nhân gia đình, bạo lực gia đình, bình đẳng giới tại 03 huyện: Lý Sơn, Sơn Hà và Ba Tơ; 01 lớp tập huấn kỹ năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật về biển và hải đảo tại huyện Lý Sơn; 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở tại 02 huyện Nghĩa Hành và Bình Sơn.

¹³ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

- Về kiểm tra văn bản QPPL: Thực hiện tự kiểm tra 12 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm của Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm tra theo thẩm quyền 21 văn bản quy phạm do HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố chuyển đến sau khi ban hành.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Thực hiện báo cáo Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát văn bản QPPL theo Luật Giao dịch điện tử năm 2023 phục vụ triển khai Đề án 06¹⁴; báo cáo Bộ Tư pháp kết quả rà soát văn bản QPPL phục vụ triển khai Đề án 06¹⁵; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật hiện hành¹⁶. Thực hiện rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực bảo vệ môi trường năm 2023; rà soát và gửi danh mục có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an; thực hiện rà soát, lập danh mục và tự kiểm tra văn bản QPPL theo Chuyên đề 2 liên quan đến việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; rà soát các vướng mắc, bất cập trong các luật hiện hành và đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy định pháp luật hiện hành về đầu tư công.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Tỉnh Quảng Ngãi đã tổng hợp và báo cáo Bộ Tư pháp kết quả rà soát quy định TTHC liên quan đến cấp Phiếu Lý lịch tư pháp theo Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ¹⁷. Hiện nay, đang tổng hợp kết quả rà soát và kiến nghị phương án đơn giản hóa của 11 TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của các Bộ, ngành.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 21 quyết định công bố Danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành; trong đó có: 10 TTHC mới ban hành; 61 TTHC sửa đổi, bổ sung; 08 TTHC thay thế, 02 TTHC được bãi bỏ.

c) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp:

- Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

Trong quý, hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm luôn giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, hiệu quả, được tổ chức, công dân đánh giá hài lòng cao. Đặc biệt, luôn chú trọng vào khâu kiểm tra, giám sát quá trình giao dịch TTHC giữa tổ chức, cá nhân và công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả một cách chặt chẽ; quán triệt nghiêm túc việc thực hiện quy định về thời gian, trình tự thực hiện giải quyết TTHC trong lĩnh vực

¹⁴ Công văn số 4147/UBND-TTHC ngày 25/8/2023.

¹⁵ Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 14/7/2023.

¹⁶ Công văn số 3841/UBND-NC ngày 10/8/2023.

¹⁷ Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 22/8/2023.

đất đai trên địa bàn tỉnh, kịp thời đôn đốc xử lý ngay việc chậm phối hợp giải quyết hồ sơ đất đai thực hiện tại Trung tâm.

- Cấp huyện, cấp xã:

+ Tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện tốt; tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn đạt tỷ lệ cao.

+ Số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã có sự cải thiện đáng kể, đặc biệt phát sinh nhiều trong lĩnh vực hộ tịch; nhiều địa phương thực hiện đạt cao hơn chỉ tiêu được Chủ tịch UBND tỉnh giao, tiêu biểu, như: UBND thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Ba Tơ, Mộ Đức, Sơn Hà, Tư Nghĩa, Minh Long.

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ số hóa TTHC: Tiếp tục duy trì và thực hiện có hiệu quả việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp.

đ) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

- *Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh:*

+ Số lượng hồ sơ tiếp nhận tại Trung tâm ước khoảng 44.612 hồ sơ, đã giải quyết 34.469 hồ sơ, trong đó trả kết quả trước hạn và đúng hạn 34.109 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 98,96%; trễ hạn: 360 hồ sơ, chiếm tỷ lệ: 1,04%; đang giải quyết 10.043 hồ sơ.

+ Thực hiện nghiêm túc thông báo công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hạn; hệ thống tổng đài của Trung tâm đã thông báo hơn 38.525 tin nhắn SMS mời người dân, doanh nghiệp đến nhận kết quả giải quyết trước hạn, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số 11.750 hồ sơ.

- *Tại Bộ phận Một cửa của 13/13 huyện, thị xã, thành phố:* Đã tiếp nhận 8.267 hồ sơ, giải quyết 6.900 hồ sơ (*trước hạn, đúng hạn: 6.770 hồ sơ, chiếm 98,12%*), trễ hạn: 130 hồ sơ, đang giải quyết 1.341 hồ sơ.

- *Tại Bộ phận Một cửa cấp xã:* Đã tiếp nhận 90.539 hồ sơ, đã giải quyết 86.060 hồ sơ (*trước hạn, đúng hạn: 85.184 hồ sơ, chiếm 98,98%*), trễ hạn: 876 hồ sơ, đang giải quyết 3.737 hồ sơ.

- *Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích:*

+ Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của các sở, ban ngành tại Trung tâm trong Quý III đạt bình quân 76.6%/tổng hồ sơ tiếp nhận mới, với hơn 27.906 hồ sơ được tiếp nhận, qua đó giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại; một số cơ quan có tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến cao, như: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 100%; Sở Thông tin và Truyền thông đạt 100%; Sở Công Thương đạt 97%; Sở Tư pháp đạt 95%; Sở Xây

đạt 91,8%; Công an tỉnh đạt 100%; Bảo hiểm Xã hội tỉnh đạt 99,3%, Sở Nội vụ: 100%; Sở Lao động, Thương binh và Xã Hội đạt 98%.

+ Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện việc thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công tại Trung tâm và một số huyện, thị xã, thành phố đạt gần 21,1 tỷ đồng với 18.764 giao dịch (*riêng tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh thanh toán hơn 12,6 tỷ đồng*), qua đó giúp tỉnh Quảng Ngãi nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có thứ hạng cao về thanh toán trực tuyến trong cả nước.

+ Có 6.192 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân, giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân.

e) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Đã tiếp nhận 41 phản ánh kiến nghị về TTHC, trong đó có: 06 phản ánh, kiến nghị của công dân qua đơn thư; 21 phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ; 14 phản ánh được tiếp nhận thông qua đường dây nóng và trực tiếp tại trụ sở. Các phản ánh của công dân đều đã được chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng.

g) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC: Tỷ lệ đánh giá mức độ hài lòng và mức độ rất hài lòng của tổ chức, công dân khi đến thực hiện TTHC tại Trung tâm luôn đạt trên 99,96% với hơn 9.005 lượt đánh giá.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường¹⁸; Phê duyệt Đề án và Quyết định sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất vào Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi¹⁹; Quyết định bãi bỏ Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường²⁰.

b) Biên chế, tinh giản biên chế:

- Về biên chế: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính²¹ năm 2023 là 1.936 biên chế, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập²² năm 2023 là 23.183 người; Báo cáo kết quả quản lý biên chế năm 2023, kế hoạch quản lý biên chế năm 2024 và đến năm 2026²³; chỉ đạo sắp xếp cán bộ, công chức dôi dư sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã²⁴.

¹⁸ Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 06/09/2023 của UBND tỉnh.

¹⁹ Quyết định số 585/QĐ-UBND và 586/QĐ-UBND ngày 29/06/2023 của UBND tỉnh.

²⁰ Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²¹ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²² Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²³ Báo cáo số 1211-BC/BCS ngày 08/8/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

²⁴ Công văn số 3228/UBND-NC ngày 11/07/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Về tình giản biên chế: Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định phê duyệt Đề án tình giản biên chế năm 2023 cho 04 cơ quan, đơn vị, địa phương²⁵ để giải quyết cho 27 đối tượng tình giản biên chế.

c) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Trên cơ sở các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành, các sở, ban, ngành, địa phương đã kịp thời tham mưu, ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý²⁶.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức:

UBND tỉnh đã tham mưu Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định. Ngoài ra, đã chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện tốt theo quy định công tác tuyển dụng, nâng ngạch cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Trong quý III/2023 đã cử 13 công chức tham gia kỳ thi nâng ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp do Bộ Nội vụ tổ chức, 01 công chức dự thi nâng ngạch thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp. Thực hiện tốt kỳ thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức lên chuyên viên chính, chuyên viên và tương đương năm 2023 cho 657 cán bộ, công chức, viên chức thuộc Khối Đảng, Mặt trận đoàn thể và khối Nhà nước tham gia dự thi (xét) nâng ngạch, thăng hạng, kết quả có 422 cán bộ, công chức, viên chức trúng tuyển²⁷ và ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2023²⁸.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã năm 2023, cử và đề nghị cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học cho 15 công chức, viên chức (01 Tiến sĩ, 04 Thạc sĩ, 10 Chuyên khoa cấp I), 01 công chức đi bồi dưỡng ngắn hạn tại Singapore, 03 cán bộ, công chức tham gia các lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở, cấp huyện, chuyên viên cao cấp.

- Tổ chức 20 lớp bồi dưỡng theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã năm 2023 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt cho 1.850 cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã.

²⁵ UBND huyện Lý Sơn; Các Sở, ngành: Y tế, Kế hoạch và Đầu Tư, Văn phòng UBND tỉnh.

²⁶ Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06/12/2022 ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 ban hành Quy định phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người quản lý doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; Đề xuất phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước (Công văn số 3823/UBND-NC ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); văn bản đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp, ủy quyền (Công văn số 1402/STV-TCBC ngày 29/8/2022 của Sở Nội vụ); Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND huyện Bình Sơn về phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực Nội vụ của huyện; Quyết định về ủy quyền Quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai, văn hóa: Số 1328/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, số 24/QĐ-UBND ngày 11/01/2022.

²⁷ Khối Đảng, Mặt trận đoàn thể: 91 người, khối Nhà nước: 325 người, xét thăng hạng viên chức: 06 người.

²⁸ Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn Trung ương giao 6.789.417 triệu đồng, HĐND tỉnh giao 6.949.417 triệu đồng. Ước giải ngân đến 30/9/2023 đạt 3.749.190 triệu đồng, đạt 55,20% so với kế hoạch vốn trung ương giao, đạt 53,90% so với kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

b) UBND tỉnh ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2023²⁹; chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; phê duyệt dự toán³⁰ chuyển đổi Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Quảng Ngãi thành công ty cổ phần. Hiện nay, Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa³¹ đang phối hợp với Trung tâm để thực hiện các bước công việc chọn đơn vị tư vấn chuyển đổi Trung tâm thành công ty cổ phần tại Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 quy định cơ chế quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) UBND tỉnh ban hành 04 Quyết định, Kế hoạch thực hiện về công tác xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số và chuyển đổi số³²; đồng thời, tham mưu Ban Cán sự đảng trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Tổ chức Lễ phát động Phong trào chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Chương trình bồi dưỡng về kỹ năng số trên nền tảng trực tuyến tại Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh, đến nay đạt hơn 216.077 lượt người tham gia. Thực hiện Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 13/7/2023 về tổ chức Tuần lễ Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023, đã chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Cuộc thi video clip Tổ công nghệ số cộng đồng lần thứ I, năm 2023 với sự tham gia của các Tổ công nghệ số cộng đồng các cấp trên địa bàn tỉnh.

c) Triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đối với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Công đoàn Viên chức tỉnh, Ban Quản lý dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh, đưa vào sử dụng phần mềm và tổ chức đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi năm 2022.

²⁹ Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 31/12/2023.

³⁰ Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh.

³¹ Ban Chỉ đạo được thành lập tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

³² (1) Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; (2) Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 13/7/2023 về Tuần lễ chuyển đổi số năm 2023; (3) Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 11/7/2023 về Tổ chức Lễ phát động phong trào Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; (4) Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 bãi bỏ Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức chi phục vụ hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi và các Trang Thông tin điện tử thành phần.

d) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan thường xuyên thực hiện cập nhật, đăng tải danh mục TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh công bố lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Công tác CCHC được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi xác định là nội dung quan trọng. Để đạt được mục tiêu đặt ra, ngay từ đầu năm UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC theo chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và đã đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Công tác tuyên truyền CCHC được thực hiện hiệu quả với nhiều hình thức và nội dung đa dạng, phong phú, qua đó góp phần nâng cao nhận thức về công tác CCHC trong cán bộ, công chức, viên chức, trong cộng đồng và xã hội, tạo không khí thi đua sôi nổi, thu hút sự tham gia của người dân, doanh nghiệp.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 03 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, khóa XX; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, trong đó chú trọng triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được phân công thực hiện hoàn thành 100% các nhiệm vụ còn lại được giao tại Kế hoạch CCHC năm 2023 của tỉnh; tiếp tục thực hiện kiểm tra công tác CCHC năm 2023 tại các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Kế hoạch đã ban hành; kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương của tỉnh nhằm hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở, phát hiện, đề nghị xử lý, chấn chỉnh những hành vi vi phạm trong quá trình thực thi công vụ.

2. Chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh năm 2023 theo Kế hoạch đã ban hành.

3. Phối hợp chọn mẫu điều tra, kiểm tra, phúc tra trong quá trình Bộ Nội vụ triển khai điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính năm 2023 tại tỉnh.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC quý III năm 2023 và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC 03 tháng cuối năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục
THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 19/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	17	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	68,33	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	60	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	41	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sổ, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	14	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	chưa xử lý, còn trong hạn
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyên dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	08	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	37,50	3/8
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	42	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	01	41 nhiệm vụ còn trong hạn
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	9.005	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL³³ do địa phương ban hành	Văn bản	149	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	22	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	27	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	100	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	21	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	05	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	40	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	05	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	02	

³³ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	10	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	69	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.795	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.383	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	268	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	144	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	271	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	116	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,96	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	34.469	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	34.109	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,12	

STT	Chi tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	6.900	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	6.770	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,98	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	90.539	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	85.184	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	41	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	41	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	02	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	12	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	682	Chưa tính 173 trạm y tế xã
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	05	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	105	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	572	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	22,32	Số ĐVSNCL năm 2015 là 878 (chưa tính 183 trạm y tế xã)
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.936	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.828	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	117	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	06	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tính giảm so với năm 2015	%	11,31	Năm 2015 giao 2.183; Năm 2023 giao 1.936
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	22.356	Chưa kể số hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20.508	
3.3.	Số người đã tính giảm trong kỳ báo cáo	Người	116	
3.4.	Tỷ lệ % đã tính giảm so với năm 2015	%	14,43	Năm 2015 giao 26.129; Năm 2023 giao 22.356.

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	682	100% đã được phê duyệt
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	06	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kể từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		02	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	02	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	55,22	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.789.417	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	3.749.190	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lấy kể đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	699	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	41	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	57	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	05	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	15	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	37	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	591	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lấy kể đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ số, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	99,15	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	87,92	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	68,34	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	371	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	371	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	94,09	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	389	
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	366	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	93	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	29.203	
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	27.160	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	46,69	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	72.114	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	33.671	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	68,37	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	430	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	294	
